BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho uăm tài chính kết thúc ugày 31/12/2015

Đã được kiểm toáu

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán Độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104101926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 15 tháng 03 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 5 tòa nhà Đại Phát, lô A2C, cụm tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, phường Định Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 VNĐ (Mười tỷ đồng Việt Nam) mệnh giá cổ phần 10.000 đồng tương đương với 1.000.000 cổ phần

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Quốc Khánh	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Giao	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Trử Hoài Nam	Ủy viên Hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Ủy viên Hội đồng quản trị

Các thành viên Ban giám đốc bao gồm

Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc
Ông Phạm Hồng Quang	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Lê Hải Long	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Thành viên Ban kiểm soát Công ty
Bà Đặng Thị Oanh	Thành viên Ban kiểm soát Công ty

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn APEC.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt báo cáo tài chính

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc

SAO BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Quyển số: 38
NGÀY 27 -02- 2018

NGUYỄN QUỐC KHÁNH

PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Hồng Thái

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN APEC
APEC CONSULTING AND AUDITING CO., LTD
Trụ sở chính: Số 10A, Ngõ 1295/2, Đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội
Head office: No 10A, Lane 1295/2, Giai Phong Str., Hoang Liet Ward, Hoang Mai Dist., Ha Noi
• Tel: (84-4) 3 634 1346 - 2 213 7255
• Fax: (84-4) 3 634 1346
• Email: apec.audithn@gmail.com
• Website: www.apec-audit-ac.com

Số: 02701/2016/BCKT-APEC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí Việt Nam được lập ngày 19/01/2016 từ trang 06 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí Việt Nam tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

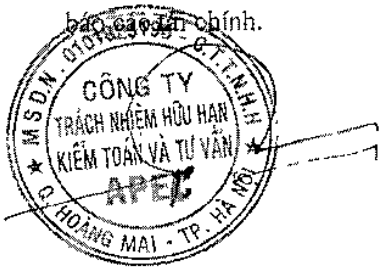

Đỗ Ngọc Hóa
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0595-2013-095-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ TƯ VẤN APEC
Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2016

Phan Thanh Tú
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1225-2013-095-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.950.792.161	47.710.749.855
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		354.978.798	200.358.055
1. Tiền	111	V.01	354.978.798	200.358.055
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.383.511.078	25.455.815.513
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	21 465.806.889	19 003.911.864
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	5.395.670.099	5.636 326.079
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V 04	522.034.090	815.577.570
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	21.212.302.285	22.052.576.287
1 Hàng tồn kho	141		21.212.302.285	22.052.576.287
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	2.000.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	2.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.592.192.375	1.939.186.734
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		598.453.005	865.239.180
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	598.453.005	854.010.076
- Nguyên giá	*222*		*1.779 732 717*	*1.779.732.717*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(1.181.279.712)*	*(925.722 641)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	-	11.229.104
- Nguyên giá	*228*		80.849.400	80.849.400
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		(80.849.400)	(69 620 296)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	763.920.500	763.920.500
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		763.920.500	763.920.500
VI. Tài sản dài hạn khác	260		229.818.870	310.027.054
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	229 818.870	310.027 054
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		50.542.984.536	49.649.936.589

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2015
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**42.512.478.463**	**39.037.768.855**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**36.512.478.463**	**39.037.768.855**
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	26.813.603.279	25.171 108 412
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		309.133 426	309.133 426
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V 11	2.883 303 771	2.733.166 897
4 Phải trả người lao động	314		-	347.980.741
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	24.498 844
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	4.349 314.653	5.230.800 451
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.1	1.405.058.582	5 226.895 014
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13	887 508.463	349.509 571
7 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(135 443.711)	(355 324 501)
II. Nợ dài hạn	**330**		**6.000.000.000**	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V 14 2	6.000 000.000	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**8.030.506.073**	**10.612.167.734**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V 15	**8.030.506.073**	**10.612.167.734**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.000.000.000	10.000 000.000
5. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(2.600.000 000)	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		536 904.930	473 904 930
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		93.601.143	138 262.804
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**50.542.984.536**	**49.649.936.589**

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VII.1**	**16.955.059.086**	**15.576.183.266**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**16.955.059.086**	**15.576.183.266**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VII.2**	**12.884.729.022**	**10.157.628.533**
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4 070.330.064	5.418.554 733
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	28.269 181	6.400 655
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	458.824.686	175 045.672
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*458 824.686*	*175.045.672*
8 Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.593.411.053	5.335 204.733
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46.363.506	-85.295.017
11. Thu nhập khác	31	VII.5	1 550.761	352.019.228
12. Chi phí khác	32	VII.6	1.993.075	170.079.192
13. Lợi nhuận khác	40		-442 314	181.940.036
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**45.921.192**	96.645.019
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	9.582.853	57.092.134
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		36.338.339	39.552.885

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Thủy	Lương Thị Mai Hương	Nguyễn Quốc Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	13.588 669 970	16 081 932.598
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(11 973 010.258)	(21.091.606 811)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3 144.240 022)	(2.416 174 988)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(456 520 286)	(150.034 823)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(24 828.000)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.642 336.692	11.060 317.720
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8 709 048.102)	(11.170.180 205)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	***(2.051.812.006)***	***(7.710.574.509)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, XĐ TSCĐ và các TSDH khác	21		(459 554 546)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.269.181	6 400 655
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***28.269.181***	***(453.153.891)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	18 413 777.382	7.263 068 440
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(16.235.613.814)	(2 036.173 426)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	***2.178 163.568***	***5.226.895.014***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	154.620.743	-2.936.833.386
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**200.358.055**	**3.137.703.446**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(512 005)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**354.978.798**	**200.358.055**

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Thủy	Lương Thị Mai Hương	Nguyễn Quốc Khánh

BẢN TIIUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

I. ĐẶC DIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104101926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 15 tháng 03 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 5 tòa nhà Đại Phát, lô A2C, cụm tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.000 000.000 VND (Mười tỷ đồng Việt Nam) tương đương 1.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là.

- Chế tao thiết bị cơ điện, thiết bị tự động hóa, điều hòa không khí;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bi;
- Bảo dưỡng cơ điên;
- Thi công cơ diện (hệ thống điện, chiếu sáng, thang máy, điều hòa, hệ thống bảo vệ, công nghệ thông tin, media, phòng cháy chữa cháy, hệ thống điều khiển quản lý tòa nhà, hệ thống tự động hóa, kết cấu cơ khí);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công nghiệp (các công trình đường dây và trạm biến thế 110KV);
- Xây dựng công trình dường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh nghành nghề xây dựng khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy dinh của pháp luật)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dung trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "d"; ký hiệu quốc tế là "VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại, Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài

khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như. Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công. . không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc.

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ, Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản lỗ thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn,.. được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCD;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự),
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng,

Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Năm 2015, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 Tiền	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt tại quỹ	119.286.000	128 761.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	235.692.798	71.597.055
Cộng	**354.978.798**	**200.358 055**

2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015
a) Phải thu khách hàng	21 465.806.889	19 003 911.864
- Công ty CP Hồng Hà Dầu Khí	*5 111 000*	*5 111 000*
- Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC)	*46 731 956*	*46 731.956*
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC	*7.379 209 000*	*9.979 209 000*
- Trung tâm lưu trữ Quốc gia I	*41 245.873*	*41 245 873*
- Trung tâm tu bổ và phục chế tài liệu lưu trữ	*135.653 510*	*135.653 510*
- Trụ sở Bộ Ngoại giao	*3.316.395 810*	
- Tổng cty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	*10.541.459 740*	*6.754.887.525*
- Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện (VTC)		*2.041.073.000*
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	**21.465.806.889**	**19.003.911.864**

3 . Trả trước người bán ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015
a) Trả trước cho người bán	5.395.670.099	5 636.326.079
- Công ty CP Cơ điện Tân Quang	*114 500 000*	*114 500 000*
- Công ty Cổ phần 216	*63.998 440*	*63.998 440*
- Công ty TNHH Kỹ thuật Xây dựng Công trình Miền Nam	-	*578.000.000*
- Công ty TNHH TM và Công nghệ Nhân An	*447 971 355*	*447 971 355*
- Công ty TNHH Xây dựng và TM Trung Tín	*558 130 000*	*558 130 000*
- Công ty Điện lực Cầu Giấy	*33 540 295*	*48.088.392*
- Công ty CP Lao động Hợp tác Nước ngoài	*250 974 621*	*250 974 621*
- Công ty TNHH Cơ điện lạnh Thuận Phát	*2.239.699.458*	*2 239 699 458*
- Công ty TNHH kinh doanh nhà Phú Tường	*110.000 000*	*110.000.000*
- Công ty TNHH MPK	*391 894 000*	-
- Công ty TNHH Thương mại Đại Phác	*1.000 030*	*1 000.030*
- Nguyễn Quốc Anh	-	*38 741.883*
- Ngô Đức Cường	*393 422 782*	*393 422 782*
- Nhà cung cấp - VPCT	-	*1 260 000*
- Phạm Quốc Huy	*472.124.611*	*472 124.611*
- Trung tâm Kiểm định Xây dựng Lào Cai	*10 000 000*	*10 000.000*
- Đội Ngô Sỹ Kết	*308 344 507*	*308.344 507*
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	**5.395.670.099**	**5.636.326.079**

4 . Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	172.923.194	-	94.247.628	-
Tạm ứng	57.000 000	-	338.448 924	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	292.110.896	-	382.881.018	-
Cộng	**522.034.090**	-	**815.577 570**	-

5 . **Hàng tồn kho**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21 212.302.285	-	22.052.576.287	-
Cộng	21.212.302.285	-	22.052.576.287	-

6 . **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ			828.652 026	951 080 691	1 779.732 717
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	828.652 026	951 080.691	1 779.732 717
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	421 231.474	504.491.167	925 722.641
Số tăng trong kỳ	-	-	82 865.208	172 691 863	255 557.071
Khấu hao trong kỳ			*82 865 208*	*172 691.863*	*255 557 071*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	0
Số dư cuối kỳ	-	-	504.096 682	677.183.030	1 181 279 712
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	407 420 552	446 589 524	854.010 076
Tại ngày cuối kỳ	-	-	324 555 344	273 897 661	598 453.005

7 . **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	80 849 400	80 849 400
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	80.849.400	80.849.400
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		69 620.296	69.620.296
Số tăng trong kỳ	-	11.229 104	11.229.104
- Khấu hao trong kỳ	-	*11 229 104*	*11 229 104*
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	80.849.400	80 849 400
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	11.229.104	11 229 104
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

8 . **Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác	763.920.500	-	763.920.500	763.920 500	-	763.920 500
+ Công ty CP Thiết kế Heerim (*)	763.920.500	-	763 920 500	763 920 500	-	763 920 500
Cộng	763.920.500	-	763.920.500	763.920.500	-	763 920.500

(*) Khoản đầu tư vào Công ty CP Thiết kế Heerim Trong đó Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí Việt Nam nắm giữ 119 000 cổ phần tương ứng với 14% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thiết kế Heerim

9 Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2015	01/01/2015
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	229 818.870	155 279 038
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	154.748 016
Cộng	**229.818.870**	**310.027.054**

10 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	26 813.603 279	26.813.603.279	25.171 108.412	25.171 108 412
- Công ty CP Giải pháp Tòa nhà Thông minh (IBS)	*2 056 563 032*	*2 056.563 032*	*2.056 563 032*	*2 056 563 032*
- Công ty CP Nam Sông Hồng Đầu tư	*2 317.507 990*	*2 317 507 990*	*3 237.507 990*	*3 237 507.990*
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	*421 875 000*	*421 875 000*	*421 875 000*	*421 875 000*
- Công ty TNHH Famiana	*310.459 083*	*310.459 083*	*310 459 083*	*310 459 083*
- Công ty Cổ phần Nhân Hòa	*235 732.928*	*235.732.928*	*235 732 928*	*235.732 928*
- Công ty Cổ phần Gỗ Việt	*263 845 608*	*263 845 608*	*263 845 608*	*263 845.608*
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ mới và Du lịch (Newtotco)	*2 196 323 789*	*2 196.323.789*	*1 862 004 610*	*1 862.004.610*
- Công ty TNHH Nghiêm Sing	*880 206 010*	*880 206 010*	*880.206 010*	*880 206 010*
- Công ty TNHH Sản xuất và TM Việt Đức	*2 668 281 710*	*2 668.281 710*	*2.668 281 710*	*2.668 281 710*
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây lắp CĐC Việt Nam	*769 121.588*	*769 121 588*	*769 121 588*	*769 121 588*
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và PCCC Thanh Hóa	*493 307.619*	*493 307.619*	*736 307 619*	*736 307.619*
- Công ty TNHH Đầu tư và TM Hợp Nhất	*1 051 758 607*	*1.051 758 607*	*1 051 758 607*	*1 051.758 607*
- Công ty CP Công nghệ và Giải pháp cơ bản	*2 061.721.360*	*2 061.721 360*	*2.061 721 360*	*2 061.721 360*
- Công ty CP hệ thống Ban Mai	*2 309 631 880*	*2.309 631.880*	*2 309 631.880*	*2 309.631 880*
- Công ty CP mạng thông minh INET	*1 159 269.617*	*1.159 269.617*	-	-
- Công ty CP Phát triển Công nghệ cao ITC Việt Nam	*1 386.564 907*	*1 386 564 907*	-	-
- Công ty CP 369	*944.018.871*	*944 018 871*	-	-
- Các đối tượng khác	*5.287 413.680*	*5 287 413 680*	*6 306 091.387*	*6.306 091 387*
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	*26.813.603.279*	*26.813.603.279*	*25.171.108.412*	*25.171 108.412*

11 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2015	01/01/2015
Thuế giá trị gia tăng	2.845 079.476	2.707 936 904
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22 270.818	12.687.965
Thuế thu nhập cá nhân	2.316 137	16 542 838
Các loại thuế khác	13 637 340	
Cộng	**2,883,303.771**	**2.733.166.897**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2015	01/01/2015
- Kinh phí công đoàn	9.563.220	231 926.256
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bao hiểm thất nghiệp	328 964 844	70 503.863
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4 010.786.589	4 926 959 696
- Phải thu khác dư Có	-	1.410 636
Cộng	**4.349.314.653**	**5.230.800.451**

13 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015
- Chi phí bảo hành công trình	887 508.463	349 509 571
Cộng	**887.508.463**	**349.509.571**

14 . Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	12/31/2015
14.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**5.226.895.014**	**1.405.058.582**	**5.226.895.014**	**1.405.058 582**
Vay ngắn hạn	5.226.895.014	1.405 058.582	5 226 895.014	1 405 058.582
Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB)	-	*1 405.058 582*	-	*1 405 058 582*
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	*5 226 895 014*	-	*5 226 895 014*	-
14.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	**6.000.000.000**	-	**6.000.000.000**
Vay dài hạn	-	6 000.000 000	-	6 000.000 000
Nguyễn Hải Ngọc	-	*6.000 000 000*	-	*6 000 000 000*
Số có khả năng trả nợ	**5.226.895.014**			**7.405.058.582**
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	*5 226 895.014*	-	-	*1 405 058 582*
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	*6 000.000 000*

15 . Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Đầu tư và Xúc tiến Thương mại KAF	4 900.000 000	4 900 000 000
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	2.600.000.000
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.000 000.000	1 000.000.000
Lương Thị Nga	1.000.000 000	1.000 000.000
Hà Tú Lan	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu quỹ	2 600.000.000	-
Cộng	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	16 955 059.086	15 576 183 266
Cộng	**16.955.059.086**	**15.576.183.266**

2 . Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	12.884 729 022	10.157 628 533
Cộng	**12.884.729.022**	**10.157.628.533**

3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.269.181	6 400 655
Cộng	**28.269.181**	**6.400.655**

4 . Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	458 824.686	174 533 667
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	512.005
Cộng	**458 824.686**	**175.045 672**

5 . Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Tiền cho thuê xe	-	18 000 000
- Các khoản khác	1 550 761	334.019 228
Cộng	**1.550.761**	**352.019.228**

6 . Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt	-	162.352 676
- Chi phí khác	1 993.075	7.726.516
Cộng	1.993.075	170 079.192

7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận trước thuế	45.921.192	96.645 019
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	1.993.075	162.864 681
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	47 914.267	259.509 700
d. Thuế TNDN =[(c)*thuế suất thuế TNDN]	9 582 853	57.092 134

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Công cụ tài chính

Giá trị sổ kế toán

	12/31/2015		1/1/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	354 978.798	-	200 358.055	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.638 730.083	-	19.098.159.492	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	763.920.500	-	763.920.500	-
Cộng	22.757.629.381	-	20.062.438.047	-

	Giá trị sổ kế toán	
	12/31/2015	1/1/2015
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	31 162 917.932	30.401.908.863
Chi phí phải trả	-	24.498.844
Các khoản vay	7.405.058 582	5.226.895.014
Cộng	38.567.976.514	35.653.302 721

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khach hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ (31/12/2015)			
Các khoản vay	1.405.058.582	6.000.000.000	7.405.058.582
Phải trả người bán	26.813.603.279	-	26.813.603.279
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	4.349.314.653	-	4.349.314.653
Số đầu kỳ (01/01/2015)			
Các khoản vay	5.226.895.014	-	5.226.895.014
Phải trả người bán	25.171.108.412	-	25.171.108.412
Chi phí phải trả	24.498.844	-	24.498.844
Phải trả khác	5.230.800.451	-	5.230.800.451

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý cũng như có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

2 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.
Một số chỉ tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

3 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

4 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí Việt Nam được Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 19/01/2016.

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Thủy	Lương Thị Mai Hương	Nguyễn Quốc Khánh

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**10.000.000.000**			**473.904.930**		**339.187.184**	**10.813.092.114**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	39.552.885	39.552.885
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	*39 552.885*	*39 552 885*
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	240.477.265	240.477.265
Giảm khác	-		-	-	-	*240 477 265*	*240 477.265*
Số dư đầu năm nay	**10.000.000.000**	-	-	**473.904.930**	-	**138.262.804**	**10.612.167.734**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	63 000.000	-	36.338 339	99 338 339
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	*36 338 339*	*36 338 339*
Tăng khác	-	-	-	*63.000 000*	-	-	*63.000.000*
Giảm vốn trong kỳ	-	-	2.600.000 000	-	-	81 000 000	2.681 000.000
Giảm khác (*)	-	-	*2.600.000 000*	-	-	*81 000.000*	*2 681.000.000*
Số dư cuối kỳ	**10.000.000.000**	**0**	**(2.600.000.000)**	**536.904.930**	0	**93.601.143**	**8.030.506.073**